TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-7-2020.
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thiện Lai;

2. Bà Nguyễn Thị Ly.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1981; cư trú: ấp AP, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn P – Văn Phòng luật sư Nguyễn Văn P – Đoàn luật sư An Giang; địa chỉ 477A/24 QCT, phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang (có mặt).

Bị đơn: Bà Cao Thị N, sinh năm 1984; cư trú: ấp AP, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn bà ông Trần Văn H trình bày: Ông và bà Cao Thị N cưới nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang, hôn nhân do ông bà tự tìm hiểu và đươc cha mẹ đồng ý. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường hay

cãi nhau. Thấy tình cảm không còn ông yêu cầu ly hôn với bà Cao Thị N; về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Diễm M, sinh ngày 30/9/2002; Trần Thị Trúc L, sinh ngày 30/9/2002 và Trần Kim N, sinh ngày 14/12/2008 hiện nay đang sống với cha, sau khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không có; về nợ chung: không có.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn H trình bày: Ông H, bà N chung sống với nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống ông bà thường xảy ra mâu thuẫn như bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường hay cãi nhau hiện nay đã ly thân không còn sống chung. Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn H, chấp nhận cho ông H được quyền nuôi 03 con chung; về tài sản chung và nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bị đơn bà Cao Thị N đã được Tòa án triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà vắng mặt không rõ lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của bà về nội dung đơn khởi kiện của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Trần Văn H yêu cầu ly hôn với bà Cao Thị N. Bà N có nơi cư trú tại ấp AP, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà Cao Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn H và bà Cao Thị N xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống ông bà thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông H trình bày vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường hay cãi nhau. Ông xác định tình cảm quan hệ vợ chồng không còn nên ông yêu cầu ly hôn. Bà Cao Thị N đã được tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án về việc ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn và thông báo đến tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà vắng mặt không lý do. Điều này thể hiện vợ chồng đã

mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Ông Trần Văn H xác định vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Diễm M, sinh ngày 30/9/2002; Trần Thị Trúc L, sinh ngày 30/9/2002 và Trần Kim N, sinh ngày 14/12/2008 hiện nay đang sống với cha. Ông H yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung, không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ lúc vợ chồng ly thân đến nay ông H là người trực tiếp nuôi con chung nên tình cảm, tâm tư gắn liền với người nuôi dưỡng. Hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của con chung. Qua ghi nhận các cháu đều có nguyện vọng muốn tiếp tục sống với cha. Do đó cần để ông Trần Văn H tiếp tục nuôi 03 con chung là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của con.

Do ông Trần Văn H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung: ghi nhận ông Trần Văn H trình bày không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về quan hệ nợ chung: ghi nhận ý kiến của ông Trần Văn H trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Trần Văn H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 146, 147, 227, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84, Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H và xử như sau.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Trần Văn H được ly hôn với bà Cao Thị N. Giấy chứng nhận kết hôn số 111 do Ủy ban nhân dân xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang cấp Ny 05 tháng 11 năm 2002 không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Ông Trần Văn H được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Diễm M, sinh ngày 30/9/2002; Trần Thị Trúc L, sinh ngày 30/9/2002 và Trần Kim N, sinh ngày 14/12/2008, bà Cao Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Văn H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Cao Thị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: không có.

- Về quan hệ nợ chung: Ghi nhận ông Trần Văn H xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông Trần Văn H và bà Cao Thị N vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

- Về án phí: Ông Trần Văn H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0008153 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang cấp ngày 02 tháng 3 năm 2020. Ông H đã nộp đủ.

Ông Trần Văn H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Cao Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- UBND xã An Thạnh Trung;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: